

Số: /QĐ-UBND

Lai Châu, ngày tháng năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt nhiệm vụ, dự toán Đồ án quy hoạch phân khu 3 tỷ lệ 1/2000,
địa điểm: Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; số 38/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về quản lý không gian kiến trúc cảnh quan đô thị; số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 về quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Xây dựng: Số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 về việc quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng; số 20/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 về hướng dẫn xác định, quản lý chi phí quy hoạch xây dựng và quy hoạch đô thị; số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 về ban hành QCVN 01/2021/BXD Quy chuẩn quốc gia về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 34/2022/QĐ-UBND ngày 07/9/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về ban hành Quy định quản lý quy hoạch xây dựng và kiến trúc trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1680/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chương trình phát triển đô thị tỉnh Lai Châu giai đoạn 2017-2030;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-UBND ngày 20/05/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và phụ cận đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 22/8/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc giao nhiệm vụ tổ chức lập quy hoạch phân khu 3, tỷ lệ 1/2000 địa điểm: Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1254/TTr-SXD ngày 11/10/2022 và Báo cáo thẩm định số 1252/BCTĐ-SXD ngày 10/10/2022, Báo cáo số 1938/BC-SXD ngày 08/11/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nhiệm vụ, dự toán Đồ án quy hoạch phân khu 3 tỷ lệ 1/2000, địa điểm: Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường với các nội dung chủ yếu sau:

1. Tên đồ án: Quy hoạch phân khu 3 tỷ lệ 1/2000, địa điểm: Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường.

2. Địa điểm thực hiện: Thuộc địa giới hành chính các phường: Tân Phong, Đông Phong, xã San Thàng thành phố Lai Châu và xã Bản Giang, Nùng Nàng huyện Tam Đường.

3. Đơn vị tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch: Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng Việt Max.

4. Quy mô, phạm vi ranh giới lập quy hoạch

Khu nghiên cứu quy hoạch thuộc ranh giới hành chính các phường: Tân Phong, Đông Phong, xã San Thàng thành phố Lai Châu và xã Bản Giang, Nùng Nàng huyện Tam Đường có giới hạn như sau:

- + Phía Đông: Giáp đất nông nghiệp;
- + Phía Tây: Giáp đất lâm nghiệp;
- + Phía Nam: Giáp đất lâm nghiệp;
- + Phía Bắc: Giáp quy hoạch đường giao thông;
- + Khu vực lập quy hoạch có diện tích khoảng 1.018,70ha.

5. Mục tiêu, tính chất quy hoạch

5.1. Mục tiêu

- Cụ thể hóa Đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035.

- Xây dựng mô hình khu đô thị sinh thái (ECO_CITY) nền tảng là hệ thống không gian xanh mở, các khu chức năng hỗn hợp, tiết kiệm năng lượng, đáp ứng nhu cầu về thể dục thể thao của tỉnh và thành phố, tổ chức sự kiện của thành phố Lai Châu nhằm quảng bá thương hiệu của địa phương trong khu vực, phát triển khu đô thị mới, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ.

- Tạo động lực phát triển đô thị về dịch vụ thương mại đầu tư khu vực cửa ngõ của thành phố, thu hút dự án đầu tư về chăm sóc sức khỏe, thể thao, dịch vụ tổ chức sự kiện, tăng trưởng phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Lai Châu nói riêng, là trung tâm tăng trưởng của tỉnh Lai Châu nói chung.

- Làm cơ sở pháp lý cho việc lập các dự án đầu tư xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch.

5.2. Tính chất

Là khu đô thị cửa ngõ, trung tâm thể dục thể thao, tổ chức sự kiện thành phố Lai Châu

6. Yêu cầu về quy hoạch phân khu

- Cụ thể hoá định hướng quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận

- Cụ thể hoá giải pháp tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan, sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường (Phân khu 3: Khu đô thị cửa ngõ, trung tâm thể dục thể thao, tổ chức sự kiện).

Phân khu 3 là khu vực phát triển đô thị mới của thành phố Lai Châu; trung tâm phát triển là tuyến đường Đặng Văn Ngữ mở rộng; phát triển đô thị tầng cao trung bình, hiện đại tập trung dọc trục đường chính. Dự kiến phát triển Sân vận động và Nhà thi đấu đa năng làm động lực phát triển cho khu vực.

Các chức năng chính của phân khu 3: Công trình TDTT, dịch vụ thương mại, nhà ở,... kết hợp với nghỉ dưỡng sinh thái tại khu vực phía Đông.

- Những vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch.

Liên kết giao thông

Chức năng vùng và đô thị cửa ngõ

Đầu mối và hành lang hạ tầng kỹ thuật (hồ điều hoà, trạm cấp nước, xử lý nước thải, nghĩa trang, trạm cấp điện....)

Khung không gian mở, thoát nước mặt

Hệ thống công trình di tích, văn hoá lịch sử

Nâng cấp và cải tạo làng xóm hiện hữu

Định hướng sử dụng đất và thiết kế đô thị các khu chức năng thể dục thể thao, trung tâm tổ chức sự kiện, các khu đô thị mới sinh thái...

Phân vùng cảnh quan bảo tồn và phát huy giá trị bản sắc đô thị Tây Bắc

Giải pháp phòng chống thiên tai sạt lở, lũ ống, lũ quét khu vực.

7. Nội dung quy hoạch phân khu

7.1. Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật

Căn cứ các chỉ tiêu khống chế theo đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Lai Châu và vùng phụ cận đến năm 2035.

Căn cứ các quy định của “*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Quy hoạch xây dựng*”, đồ án dự kiến các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật chủ yếu như sau:

Bảng 1: Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật chính

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	2	3	4
	Dân số	Người	33780
I	Chỉ tiêu sử dụng đất		
a	Đất dân dụng bình quân	m ² /người	≥ 50
b	Đất đơn vị ở bình quân	m ² /người	≥ 28
c	Đất công trình công cộng đơn vị ở	m ² /người	Theo QCXDVN
d	Cây xanh đơn vị ở	m ² /người	≥ 2
e	Cây xanh đô thị	m ² /người	≥ 5
II	Hạ tầng xã hội		
2.1	Trường mầm non	cháu/1000 dân	50
		m ² đất/chỗ học	12
2.2	Trường tiểu học	hs/1000 dân	65
		m ² đất/chỗ học	10
2.3	Trường THCS	hs/1000 dân	55
		m ² đất/chỗ học	10

TT	Hạng mục	Đơn vị	Chỉ tiêu
1	2	3	4
2.4	Trường THPT	hs/1000 dân	40
		m ² đất/chỗ học	10
2.5	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp đô thị	m ² /người	≥ 0,8
	Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp đơn vị ở	m ² /công trình	5.000
2.6	Công trình y tế cấp đơn vị ở	m ²	≥ 500m ²
III	Hạ tầng kỹ thuật đô thị		
3.1	Tỷ lệ đất giao thông	%	≥ 18
3.2	Chỉ tiêu cấp nước tối thiểu		
	- Nước sinh hoạt (Qsh)	l/người/ng.đ	≥ 120
	- Công cộng và dịch vụ khác	% nước sinh hoạt	≥ 10%
	- Nước tưới cây, rửa đường	% nước sinh hoạt	≥ 8%
	- Nước dự phòng, thất thoát rò rỉ		15%
3.3	Chỉ tiêu cấp điện tối thiểu		
	- Điện sinh hoạt	Kw/người	0,5
	- Công trình công cộng đô thị	Kw/m ² sàn	0,3
	- Đất trường Trung học phổ thông	Kw/học sinh	0,1 - 0,2
	- Cây xanh đô thị	Kw/ha	5
	- Giao thông	Kw/ha	10
3.4	Chỉ tiêu thông tin liên lạc tối thiểu		
	- Sinh hoạt	Line/ người	0,5
	- Công trình công cộng và dịch vụ	Line/ m ² sàn	0,15
3.5	Chỉ tiêu thoát nước thải và vệ sinh môi trường		
	- Thoát nước thải tính bằng tiêu chuẩn cấp nước	% nước cấp	100
	- Tiêu chuẩn thải chất thải rắn sinh hoạt	Kg/ người.ngày	0,9 - 1,0
	- Nghĩa trang	Ha/1000 ng	0,04

- Các chỉ tiêu sử dụng đất đai, các chức năng đô thị sẽ được cụ thể hóa, điều chỉnh trong đồ án quy hoạch phân khu để phù hợp với điều kiện phát triển cụ thể và tình hình thực tiễn tại địa phương.

7.2. Các yêu cầu nội dung cần nghiên cứu.

7.2.1. Phân tích đánh giá điều kiện tự nhiên

Thu thập và thống kê các nội dung cơ bản về điều kiện tự nhiên; đánh giá nhận xét đầy đủ các ảnh hưởng tiêu cực và tích cực của điều kiện tự nhiên tới phát triển đô thị; tập trung đánh giá, phân tích, nhận dạng các đặc điểm cơ bản của khung thiên nhiên như địa hình, cảnh quan, thủy hải văn...

7.2.2. Phân tích đánh giá hiện trạng.

a) Dân số, lao động và các yếu tố văn hóa xã hội khác: Thống kê, đánh giá các nội dung cơ bản về dân số, lao động, văn hóa, xã hội; nhận xét về dân số, lao động liên quan đến phát triển khu vực lập quy hoạch phân khu; đánh giá các yếu tố văn hóa nổi trội, đặc trưng và ảnh hưởng tới sự phát triển.

b) Sử dụng đất: Thống kê sử dụng đất khu vực lập quy hoạch; nhận xét đánh giá về cơ cấu sử dụng đất, hiệu quả sử dụng đất, các vấn đề tồn tại về đất đai cần giải quyết.

c) Không gian, kiến trúc, cảnh quan: Xác định các đặc điểm không gian chính của khu vực, các điểm nhìn, các điểm nhấn; đánh giá đặc điểm, chất lượng các công trình, tổ hợp các công trình chính trong khu vực và các giá trị văn hóa vật thể khác.

d) Hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Nêu rõ và thống kê đầy đủ các nội dung chính của hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, san nền, thoát nước mặt, cấp nước, cấp điện, chiếu sáng đô thị, thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang, thông tin liên lạc. Đánh giá các ưu điểm, các vấn đề tồn tại liên quan đến hệ thống hạ tầng kỹ thuật cần giải quyết.

e) Môi trường và tài nguyên thiên nhiên: Khảo sát, thống kê đánh giá về chất lượng môi trường đô thị, tiềm năng về tài nguyên. Nhận xét các vấn đề tồn tại cần giải quyết trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và khai thác sử dụng tài nguyên.

f) Các dự án, chương trình đang triển khai: Rà soát, thống kê, đánh giá và nhận xét chung về các chương trình, dự án trong khu vực lập quy hoạch. Tính hiệu quả và sự phù hợp của các dự án, chương trình với mục tiêu, tầm nhìn phát triển khu vực.

g) Các vấn đề khác mang tính đặc trưng và nổi trội của khu vực:

h) Đánh giá tổng hợp và kết luận phản hiện trạng: Tổng hợp, phân tích được các vấn đề hiện trạng trong đó nêu rõ được các giá trị của hiện trạng cần bảo tồn phát huy, các vấn đề chính cần giải quyết trong quy hoạch phân khu.

7.2.3. Cơ cấu phân khu chức năng:

Xác định các khu chức năng trong khu vực quy hoạch như sau:

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo xen cấy: Cải tạo chỉnh trang xen cấy, hoàn chỉnh hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội các khu dân cư hiện hữu nằm dọc các tuyến đường chính trong khu vực... và các cụm dân cư trong khu vực.

- Phát triển mới khu dân cư đô thị: Phát triển mới các khu dân cư đô thị dọc tuyến đường và các khu vực còn trống, trên cơ sở gắn kết với các khu vực dân cư hiện hữu và điều kiện địa hình tự nhiên khu vực.

- Phát triển mới các khu chức năng đô thị: Phát triển mới các khu chức năng đô thị (công trình công cộng, thương mại, văn phòng, cơ quan...) đáp ứng định hướng phát triển tương lai theo quy hoạch chung. Bố trí các công trình dịch vụ - thương mại và công cộng gắn kết với trục đường, các khu dân cư đô thị và dọc các trục giao thông chính trong khu vực.

- Phát triển mới hạ tầng xã hội, cây xanh công viên, thể dục thể thao, cây xanh cảnh quan: Phát triển mới hệ thống hạ tầng xã hội đảm bảo đồng bộ với phát triển các khu dân cư đô thị dọc tuyến đường; xây mới các điểm cây xanh, vườn hoa, thể dục thể thao... gắn với khu dân cư đô thị; duy trì, bảo vệ, khai thác cây xanh, cảnh quan gắn với suối và hồ nước trong khu vực tạo nét đặc trưng của đô thị.

- Phát triển các khu, cụm dịch vụ du lịch sinh thái.

- Các khu chức năng khác.

7.2.4. Quy hoạch sử dụng đất

Đối với các khu hiện trạng cải tạo xen cấy: Trên cơ sở hiện trạng xác định các chỉ tiêu cho từng ô phố phù hợp với tình trạng xây dựng hiện có và dự kiến phát triển cho tương lai.

Đối với các khu xây dựng mới: Xác định các chỉ tiêu cho từng ô phố về diện tích, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, tầng cao; vị trí các công trình ngầm (nếu có).

7.2.5. Quy hoạch không gian, kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị.

Đề xuất bố cục quy hoạch, kiến trúc cảnh quan, xác định các khu vực trọng tâm, trọng điểm và mô tả hình ảnh không gian của toàn bộ khu vực lập quy hoạch. Xác định nguyên tắc, yêu cầu tổ chức không gian, kiến trúc, cảnh quan đối với từng khu chức năng.

Đề xuất khung thiết kế đô thị và mô tả các không gian trọng tâm của khu vực theo các tuyến - điểm - diện. Phân vùng cảnh quan (cảnh quan đô thị khu vực trung tâm, dọc các trục đường chính, các khu vực không gian mở, các công trình điểm nhấn, khu bảo vệ thiên nhiên...), xác định các khu vực có giá trị, tiềm

năng về cảnh quan cần có giải pháp quản lý bảo vệ.

Các giải pháp kiểm soát, quản lý và phát triển cho từng lô đất trong khu vực; xác định chỉ tiêu khống chế về khoảng lùi và các quy định về kiến trúc cảnh quan đối với các lô đất xây dựng công trình.

7.2.6. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị được bố trí đến lưới đường khu vực, bao gồm:

a) Giao thông

Xác định mạng lưới giao thông; phân loại phân cấp các tuyến giao thông đô thị, đề xuất các giải pháp thiết kế cho giao thông đô thị và giao thông khu vực, đảm bảo kết nối với giao thông đối ngoại theo quy hoạch chung; xác định vị trí, quy mô, số lượng các công trình giao thông; xác định mặt cắt, chỉ giới xây dựng, chỉ giới đường đỏ; xác định chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật. Tổng hợp khối lượng xây dựng và khái toán kinh phí đầu tư.

b) San nền và thoát nước mặt

Xác định cao độ khống chế xây dựng. Đề xuất các giải pháp thiết kế san nền, phương án thoát nước mưa. Đề xuất các giải pháp phòng chống tai biến địa chất, ngập úng, sạt lở... Lập khái toán đầu tư, khối lượng xây dựng.

c) Cấp nước

Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu và nguồn cấp nước. Đề xuất các giải pháp cấp nước (vị trí, quy mô công trình nhà máy, trạm bơm nước; mạng lưới đường ống cấp nước và các thông số kỹ thuật chi tiết), lập khái toán đầu tư, khối lượng xây dựng.

d) Cấp điện và chiếu sáng đô thị

Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu và nguồn cấp điện, lựa chọn cân đối nguồn điện. Đề xuất giải pháp thiết kế mạng lưới cấp điện (vị trí, quy mô các trạm điện phân phối; mạng lưới đường dây trung thế). Tính toán nhu cầu và đề xuất hệ thống chiếu sáng đô thị. Lập khái toán đầu tư và khối lượng xây dựng.

e) Thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang:

Xác định chỉ tiêu, dự báo tổng lượng nước thải, chất thải rắn, nghĩa trang. Đề xuất thiết kế mạng lưới thoát nước thải, thu gom chất thải rắn (vị trí, quy mô các công trình xử lý nước thải, chất thải), các giải pháp về nghĩa trang. Lập khái toán đầu tư, khối lượng xây dựng.

f) Thông tin liên lạc

Xác định tiêu chuẩn, nhu cầu sử dụng thông tin liên lạc, lựa chọn cân đối nguồn cung cấp. Đề xuất giải pháp thiết kế hệ thống thông tin liên lạc. Lập khái toán đầu tư và khối lượng xây dựng.

g) Khớp nối các dự án

Đánh giá và khớp nối các dự án đang triển khai trong khu vực. Đề xuất các giải pháp quy hoạch hợp nhất.

7.2.7. Đánh giá môi trường chiến lược.

- Đánh giá hiện trạng môi trường về điều kiện địa hình; điều kiện tự nhiên; chất thải rắn, nước thải, tiếng ồn (nếu có); các vấn đề xã hội, văn hoá, cảnh quan thiên nhiên.

- Phân tích, dự báo những tác động tích cực và tiêu cực ảnh hưởng đến môi trường; đề xuất hệ thống các tiêu chí bảo vệ môi trường để đưa ra các giải pháp quy hoạch không gian và hạ tầng kỹ thuật tối ưu cho khu vực quy hoạch.

- Đề ra các giải pháp giảm thiểu, khắc phục tác động đối với dân cư, cảnh quan thiên nhiên; không khí, tiếng ồn khi triển khai thực hiện quy hoạch đô thị.

- Đề xuất biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đối với chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất.

- Lập kế hoạch giám sát môi trường về kỹ thuật, quản lý và quan trắc môi trường.

7.2.8. Kinh tế xây dựng.

- Xác định khái toán kinh phí đầu tư xây dựng, suất đầu tư, tổng hợp kinh phí.

- Đánh giá các hiệu quả kinh tế và xã hội khi thực hiện theo nội dung của đồ án.

- Xác định danh mục dự án ưu tiên đầu tư cho các dự án trọng điểm phát triển khu vực.

- Đề xuất, kiến nghị các cơ chế huy động và tạo nguồn lực thực hiện.

8. Thành phần hồ sơ

Thành phần hồ sơ theo Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

a. Phần bản vẽ:

TT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ	Quy cách bản vẽ	
			Hồ sơ A0	Hồ sơ A3
1	Sơ đồ vị trí và giới hạn khu đất	1/10.000	x	x
2	Bản đồ hiện trạng kiến trúc cảnh quan và đánh giá đất xây dựng	1/2000	x	x

TT	Tên bản vẽ	Tỷ lệ	Quy cách bản vẽ	
			Hồ sơ A0	Hồ sơ A3
3	Các bản đồ hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và bảo vệ môi trường	1/2000	x	x
4	Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất	1/2000	x	x
5	Sơ đồ tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan	1/2000	x	x
6	Bản đồ quy hoạch giao thông và chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng	1/2000	x	x
7	Các bản đồ quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (San nền và thoát nước mặt, cấp điện, cấp nước, thông tin liên lạc, thoát nước thải, quản lý CTR và nghĩa trang)	1/2000	x	x
8	Bản đồ tổng hợp đường dây, đường ống kỹ thuật	1/2000	x	
9	Bản vẽ xác định các khu vực xây dựng công trình ngầm: Các công trình công cộng ngầm, các công trình cao tầng có xây dựng tầng hầm (nếu có).	Tỷ lệ thích hợp	x	
10	Các bản vẽ thiết kế đô thị	Tỷ lệ thích hợp	x	x
11	Bản đồ đánh giá môi trường chiến lược	1/2000	x	x

b. Phần văn bản:

- Thuyết minh và các văn bản pháp lý liên quan.
- Dự thảo Quy định về quản lý quy hoạch xây dựng.
- Dự thảo Tờ trình xin phê duyệt.
- Dự thảo Quyết định phê duyệt.

Số lượng hồ sơ: 07 bộ Hồ sơ sản phẩm. Thành phần một bộ hồ sơ bao gồm: Phần Bản vẽ và Văn bản (kèm theo đĩa CD lưu trữ).

9. Tiến độ và tổ chức thực hiện

- Tiến độ thực hiện: Hoàn thành trong thời gian 09 tháng kể từ ngày nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, không tính thời gian chờ báo cáo xét duyệt các cấp.

- Dự toán kinh phí và nguồn vốn thực hiện lập đồ án quy hoạch: Tổng kinh phí thực hiện lập đồ án quy hoạch: 4.396 triệu đồng

(Có chi tiết dự toán lập quy hoạch kèm theo)

- Nguồn vốn: Ngân sách địa phương hằng năm.
- Tổ chức thực hiện:
- Phân công nhiệm vụ:
 - + Cơ quan phê duyệt: UBND tỉnh Lai Châu.
 - + Cơ quan trình duyệt: Sở Xây dựng.
 - + Cơ quan thẩm định: Sở Xây dựng.
 - + Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Sở Xây dựng.
 - + Cơ quan phối hợp: UBND thành phố Lai Châu, UBND huyện Tam Đường.

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ, dự toán Đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 phân khu 3, địa điểm: Thành phố Lai Châu, huyện Tam Đường được phê duyệt, Chủ đầu tư có trách nhiệm triển khai các công việc tiếp theo theo đúng trình tự quy định hiện hành, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố liên quan để tổ chức triển khai thực hiện lập quy hoạch theo đúng nội dung được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND thành phố Lai Châu; Chủ tịch UBND huyện Tam Đường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo UBND tỉnh: U;
- V2;
- Lưu VT, Kt2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Giàng A Tính

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI PHÍ TƯ VẤN QUY HOẠCH
Tên đồ án: Quy hoạch phân khu 3, tỷ lệ 1/2000, địa điểm: Thành phố Lai Châu,
huyện Tam Đường

TT	Hạng mục công việc	Giá gốc	Tỷ lệ %	Giá trước thuế	Thuế VAT 8%	Giá sau thuế
I	Chi phí khảo sát			1.481.090.255	118.487.220	1.599.577.475
1	Chi phí khảo sát địa hình			1.383.924.449	110.713.956	1.494.638.404
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát		3.00%	41.517.733	3.321.419	44.839.152
3	Chi phí giám sát công tác khảo sát		4.02%	55.648.073	4.451.846	60.099.919
II	Chi phí lập đồ án QH			2.228.746.182	178.299.695	2.409.482.240
1	Chi phí lập đồ án QH			2.106.928.000	168.554.240	2.275.482.240
2	Lập nhiệm vụ QH			121.818.182	9.745.455	134.000.000
III	Chi phí khác liên quan đến lập đồ án			350.791.508	0	350.791.508
1	Chi phí thẩm định NV	121.818.182	20.0%	24.363.636		24.363.636
2	Thẩm định đồ án QH	2.106.928.000	5.44%	114.679.495		114.679.495
3	Chi phí Quản lý nghiệp vụ lập đồ án QH	2.106.928.000	5.05%	106.401.977		106.401.977
4	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng	2.106.928,000	2.00%	42.138.560		42.138.560
5	Công bố quy hoạch (<i>không bao gồm panô quảng cáo</i>)	2.106.928.000	3.00%	63.207.840		63.207.840
IV	Chi phí thực hiện công tác đấu thầu			10.802.557	0	10.802.557
1	Chi phí lập hồ sơ mời thầu	3.490.852.449	0.10%	3.490.852		3.490.852
2	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu	3.490.852.449	0.05%	1.745.426		1.745.426
3	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu	3.490.852.449	0.10%	3.490.852		3.490.852
4	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	3.490.852.449	0.05%	1.745.426		1.745.426
5	Chi phí đăng tải thông báo mời thầu	TT11.2019.TT-BKHĐT		330.000		330.000
V	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (I+II+III+IV) x TL	4.370.653.781	0.57%	24.912.727		24.912.727
V	Chi phí kiểm toán độc lập (I+II+III)					
	Tổng cộng (I+II++III+VI+V)					4.395.566.508
	Làm tròn					4.396.000.000